

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường¹: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của: Công ty CP Thương mại Tuấn Mai tại Văn bản số 2225/CV-TM ngày 19/5/2025 và hồ sơ kèm theo; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 348/TTr-SNNMT ngày 23/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Thương mại Tuấn Mai, địa chỉ tại tầng 06, tòa nhà TUTA CENTER, số 03 đường Hùng Vương 1, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang” tại thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

¹ nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 2400284328, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang² cấp đăng ký lần đầu ngày 18/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/01/2025.

- Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

- Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

- Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

- Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc bổ sung thời hạn hoạt động dự án Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

- Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (điều chỉnh lần thứ nhất ngày 08/3/2023).

- Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/5/2024).

1.4. Mã số thuế: 2400284328.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

* Diện tích: 78,62 ha.

* Nhóm dự án:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường³; có yếu tố nhạy cảm về môi trường⁴.

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I⁵.

* Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường:

- Đầu tư xây dựng mới hạ tầng trên diện tích 74,05 ha và đấu nối hạ tầng cho khu vực hiện trạng diện tích 4,57 ha, bao gồm:

² từ ngày 01/3/2025 là Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang (được thành lập trên cơ sở hợp nhất Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư).

³ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi tại mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

⁴ quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: dự án có chuyển mục đích sử dụng 63,7 ha đất trồng lúa 02 vụ.

⁵ quy định tại STT 7c mục III Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

+ Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt, gồm các hạng mục: San nền, hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc (toàn bộ hệ thống ống và hố ga để luồn cáp).

+ Đối với các công trình hạ tầng xã hội trong phạm vi dự án: Chủ dự án thực hiện đầu tư toàn bộ hệ thống công viên, cây xanh, hồ nước (các lô CV-CX, CX1 đến CX11); đối với các công trình hạ tầng xã hội khác (trường mầm non, trường tiểu học; nhà văn hóa, sân vận động, nhà thi đấu, chợ dân sinh) chủ dự án bàn giao lại các lô đất cho chính quyền địa phương để thực hiện đầu tư xây dựng.

+ Xây dựng phần thô, hoàn thiện mặt ngoài các lô nhà ở liền kề có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường TL295 (phía Bắc) và nhà ở liền kề tại các lô N64, N65, N66, N67, N68 trước chuyển nhượng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Thương mại Tuấn Mai được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty CP Thương mại Tuấn Mai có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty CP Thương mại Tuấn Mai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (Bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Quyết định số 470/QĐ-BTNMT ngày 22/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang” của Công ty Cổ phần Thương mại Tuấn Mai và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lạng Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang” tại thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty CP Thương mại Tuấn Mai làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 425/QĐ-SNNMT ngày 26/4/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án “Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Chi cục Thuế khu vực VI; Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang; Chủ tịch UBND thị trấn Vôi; Công ty CP Thương mại Tuấn Mai và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng BVMT thuộc Sở NN&MT (lưu h/s);
- Công ty CP Thương mại Tuấn Mai (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh: LDVP, TH, KTN; Công thông tin điện tử tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT. Toàn

T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thịnh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 566/QĐ-UBND
ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

01 nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của các hộ gia đình và các công trình công cộng, thương mại dịch vụ trong phạm vi dự án.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

01 dòng nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm của dự án được xả vào ngòi Cút Nông, sau đó chảy vào kênh nhánh 4 của kênh tiêu Ngòi Tháo tại K0+770 thuộc địa bàn thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Ngòi Cút Nông, thuộc địa phận Tổ dân phố Thống Nhất, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại ngòi Cút Nông, thuộc địa phận Tổ dân phố Thống Nhất, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2361414,31, Y = 422374,91 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày đêm, tương đương 83,33 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm theo ống HDPE D400, chiều dài 159m chảy vào ngòi Cút Nông, sau đó chảy vào kênh nhánh 4 của kênh tiêu Ngòi Tháo tại K0+770 thuộc địa bàn thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B), cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	pH		5 - 9		
4	COD	mg/l	-		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
10	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
12	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
13	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
14	Tổng Coliforms	vi khuẩn /100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải

- Nước thải từ các hộ gia đình, công trình công cộng, thương mại tại giai đoạn I (diện tích: 10,24 ha) sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn tại mỗi công trình được thoát ra hệ thống thoát nước nử riêng (hệ thống thu gom cho cả nước mưa

và nước thải) bằng bê tông cốt thép (BTCT) D300 (mm) (chiều dài 604m), D600 (mm) (tổng chiều dài 1.767m), D1.000 (mm) (tổng chiều dài 497,2m), D1.250 (mm) (tổng chiều dài 633,4m), D1.500 (mm) (tổng chiều dài 247,2m), được đặt ngầm dưới vỉa hè và các tuyến đường giao thông và rãnh gạch B400 (chiều dài 941m), sau đó qua các giếng tách đặt ngầm để tách riêng nước thải. Nước thải từ giai đoạn I được tiếp tục thoát sang hệ thống thu gom nước thải riêng của giai đoạn II (diện tích: 38,89 ha) bằng cống BTCT D300 (mm) (chiều dài 1.329m), D600 (mm) (tổng chiều dài 5.766m), D800 (mm) (tổng chiều dài 988), D1.000 (mm) (tổng chiều dài 894m), D1.250 (mm) (tổng chiều dài 1.070m), D1.500 (mm) (tổng chiều dài 390m) và D2.000 (mm) (tổng chiều dài 729m) và giai đoạn III (diện tích: 37,49 ha) bằng cống BTCT D300 (mm) (tổng chiều dài 1.499m), D600 (mm) (tổng chiều dài 4.989m), D800 (mm) (tổng chiều dài 431m), D1.000 (mm) (tổng chiều dài 504m), D1.250 (mm) (tổng chiều dài 846m), D1.500 (mm) (tổng chiều dài 474m) và D2.000 (mm) (tổng chiều dài 215m), được đặt ngầm dưới vỉa hè và các tuyến đường giao thông để đưa nước thải về trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung nằm ở phía Nam dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt (từ hồ xí, chậu tiểu sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn + Nước thải tắm rửa, nước thải thoát sàn từ các hộ gia đình, các công trình thương mại dịch vụ, công cộng trong phạm vi dự án + Nước thải bể tách mỡ từ các khu vực bếp tại các công trình thương mại, dịch vụ (có hạng mục bếp)) → hệ thống thu gom nước thải nửa chung tại giai đoạn I → Giếng tách → hệ thống thu gom nước thải riêng tại giai đoạn II và III → Máy tách rác → Hồ thu → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Thiết bị V-notch (Hộp đo và phân chia lưu lượng) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương quan trắc. Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B, k=1,0) → ngôi Cút Nông thuộc địa bàn thị trấn Vôi (theo Văn bản số 1533/UBND-NN&MT ngày 22/5/2025 của UBND huyện Lạng Giang và Văn bản số 551/EST-QLCT ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm, các bể xử lý sinh học (Bể sinh học thiếu khí, bể sinh học hiếu khí, bể lắng) được chia thành 05 line độc lập, bố trí song song, công suất mỗi line là 400 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 60 kg/ngày; NaClO 6 kg/ngày; PAA 1,3 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Hệ thống quan trắc nước thải tự động gồm các thông số: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS và Amoni, được kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. Các thiết bị của trạm quan trắc nước thải tự động gồm: Thiết bị lưu trữ dữ liệu và hiển thị (01 bộ); Đầu đo COD, chất rắn lơ lửng (01 bộ); Đầu đo pH, nhiệt độ (01 bộ); Máy đo amonium NH₄ (01 bộ); Đo lưu lượng kênh hở đầu ra (01 bộ); Máy lấy mẫu nước tự động (01 bộ); Bộ ghi

và truyền dữ liệu (01 bộ); Bộ lưu điện UPS online 2KVA (01 bộ); Tủ phối nguồn bao gồm chống sét lan truyền (01 bộ); Hệ thống camera giám sát (bao gồm 02 cảm quang quét + 01 đầu ghim ổ cứng, switch port) (01 bộ); Thiết bị báo cháy (bao gồm tủ báo cháy trung tâm, 02 đầu báo, còi, bình chữa cháy) (01 bộ); Đo độ ẩm, nhiệt độ (01 bộ); Tủ điện chứa thiết bị (Cao 2m rộng 1,2m, sâu 0,55m) (01 bộ); Hệ thống lấy mẫu (bao gồm bồn inox, 02 bơm) (01 bộ)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố trạm xử lý nước thải

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành). Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải theo tần suất khuyến cáo của nhà cung cấp thiết bị.

- Thực hiện nghiêm túc hệ thống quan trắc nước thải tự động, đảm bảo truyền dữ liệu liên tục về cơ quan chức năng và chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ, đúng quy định để kịp thời phát hiện sự cố.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải

- Trường hợp máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải bị hư hỏng hoặc nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn xả thải, dừng hoạt động để tiến hành sửa chữa, thay thế kịp thời bằng các thiết bị, máy móc dự phòng.

- Trong trường hợp thời gian dừng trạm xử lý nước thải quá khả năng lưu giữ nước thải tại bể điều hoà, khi đó đơn vị quản lý vận hành sẽ thuê đơn vị chức năng để chuyển giao nước thải xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa không quá 06 tháng kể từ khi dự án được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý thải sinh hoạt tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí (01 vị trí tại hố thu nước thải đầu vào và 01 vị trí tại mương quan trắc).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Việc vận hành trạm xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với trạm xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

- Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 566 /QĐ-UBND
ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (thu gom từ bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng, bể khử trùng, bể chứa bùn).

2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: 01 dòng khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2361352; Y = 422509 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.900 m³/giờ, tương đương 45.600 m³/ngày (24 giờ/ngày).

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=1,0 và K_v=0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K _p =1; K _v =0,8)	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	40	-	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	6	-	
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³		15	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về trạm xử lý bụi, khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ các bể xử lý (bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng, bể khử trùng, bể chứa bùn) của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung được đẩy kín, khí thải được thu gom bởi các ống uPVC D225 bố trí đặt trên thành bể về hệ thống xử lý khí thải (mùi) công suất 1.900 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải (mùi): Khí thải (mùi) phát sinh từ các bể xử lý (bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng, bể khử trùng, bể chứa bùn) → Miệng thu đặt trên thành bể → Đường ống thu khí uPVC D225 → Quạt hút kiểu ly tâm → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=1,0 và K_v=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.900 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH 40 kg/ngày đêm; than hoạt tính 0,2 kg/ngày đêm, được thay thế định kỳ sau 02 tháng sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Định kỳ kiểm tra thiết bị của hệ thống xử lý khí thải (mùi) theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải (mùi) thực hiện vận hành.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa không quá 06 tháng, kể từ khi dự án được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi) công suất 1.900 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau khi xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của dòng thải: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.



Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 566 /QĐ-UBND
ngày 27 /5/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 nguồn

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

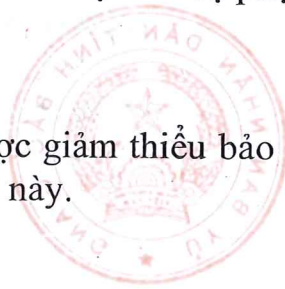
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn, độ rung.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của trạm xử lý nước thải, máy điều hòa không khí, thiết bị làm lạnh, thiết bị âm thanh,...

- Trồng cây xanh quanh trạm xử lý nước thải theo quy định.
- Định kỳ (06 tháng/lần) kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu tại các bộ phận chuyên động các thiết bị, máy móc phát sinh tiếng ồn...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.





Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 566 /QĐ-UBND
ngày 27/15/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung khoảng 187,6 kg/năm (không bao gồm CTNH phát sinh từ hoạt động của các hộ gia đình, các công trình thương mại, dịch vụ, công cộng,... trong phạm vi dự án)

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/tháng)	Mã chất thải
1	Găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại	10,0	18 02 01
2	Pin, ắc quy thải	5,0	19 06 05
3	Linh kiện thiết bị điện tử thải	0,6	15 02 07
4	Dầu mỡ thải	10,0	16 01 08
5	Than hoạt tính đã qua quá trình sử dụng	72,0	12 01 04
6	Bao bì đựng hóa chất để xử lý nước thải	90,0	18 01 01
	Tổng cộng	187,6	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng (m ³ /năm)
1	Bùn phát sinh từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.000 m ³ /ngày đêm	73
2	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	109,5
3	Bùn thải từ hệ thống thoát nước thải	80,0
	Tổng cộng	262,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 12 tấn/ngày, tương đương khoảng 4.380 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

- Đối với các hộ gia đình trong dự án: Đơn vị được giao quản lý dự án có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân phân loại CTNH, không vứt cùng với chất thải rắn sinh hoạt. Các hộ gia đình thu xếp chỗ chứa CTNH phát sinh trong mỗi hộ gia đình.

- Đối với các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ: Đơn vị được giao quản lý dự án có trách nhiệm thực hiện quản lý CTNH theo đúng quy định của pháp luật về phân loại, lưu giữ; đồng thời hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH. Trong phạm vi mỗi công trình sẽ có kho lưu giữ CTNH theo quy định.

- Khoang riêng chứa CTNH bố trí trong kho chứa chất thải chung (diện tích 12,25m²), đặt trong khuôn viên của trạm xử lý nước thải để lưu giữ CTNH phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải, diện tích khoang chứa khoảng 3,5m², nền bê tông, tường xây trát, mái BTCT, cửa ra vào, biển báo, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ngăn chặn tràn đổ CTNH,...

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với các hộ gia đình trong dự án: Đơn vị được giao quản lý dự án có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân phân loại công nghiệp thông thường, không vứt cùng với chất thải rắn sinh hoạt. Các hộ gia đình thu xếp chỗ chứa và chuyển giao cho đơn vị chức năng để tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý theo quy định. .

- Đối với các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ: Đơn vị được giao quản lý dự án có trách nhiệm thực hiện quản lý theo đúng quy định của pháp luật về phân loại, lưu giữ; đồng thời hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường. Trong phạm vi mỗi công trình sẽ có kho lưu giữ chất thải rắn thông thường theo quy định.

- Khoang riêng chứa chất thải rắn thông thường được bố trí trong kho chứa chất thải chung (diện tích 12,25m²), đặt trong khuôn viên của trạm xử lý nước thải để lưu giữ chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải, diện tích khoang chứa khoảng 4,0m², nền bê tông, tường xây trát, mái bê tông cốt thép (BTCT), cửa ra vào, biển báo, thiết bị phòng cháy, chữa cháy,...

- Bể chứa bùn của trạm xử lý nước thải có thể tích 54,56m³, kết cấu BTCT.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Đối với các hộ gia đình trong dự án: Các hộ gia đình chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị vệ sinh môi trường thu gom theo khung giờ cố định, không vứt rác thải ra môi trường, đổ rác thải không đúng nơi quy định, giữ gìn vệ sinh môi trường nơi cư trú.

- Đối với các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ: Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong phạm vi dự án tự chuyển giao chất thải rắn sinh

hoạt cho đơn vị chức năng theo hợp đồng vệ sinh môi trường. Trong phạm vi mỗi công trình sẽ có phương tiện, nơi lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

- Khoang riêng, chứa chất thải rắn sinh hoạt được bố trí trong kho chứa chất thải chung (diện tích $12,25\text{m}^2$), đặt trong khuôn viên của trạm xử lý nước thải để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ của cán bộ vận hành trạm xử lý nước thải, diện tích khoảng chứa khoảng $2,0\text{m}^2$, nền bê tông, tường xây trát, mái BTCT, cửa ra vào, biển báo, thiết bị phòng cháy, chữa cháy,...

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động khi xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số 566 /QĐ-UBND ngày 17/5/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)



A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty CP Thương mại Tuấn Mai và đơn vị được giao quản lý dự án có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành thường xuyên trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các hộ gia đình và các công trình công cộng, thương mại dịch vụ trong phạm vi dự án đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi xả vào ngòi Cút Nong thuộc địa phận Tổ dân phố Thống Nhất, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải (mùi) công suất 1.900 m³/giờ để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND

huyện Lạng Giang trước ít nhất 10 (mười) ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát; thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, ... phát sinh từ dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 348/TTr-SNNMT ngày 23/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án./.

